

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu:

- Chủ đầu tư: Bệnh viện Đa khoa khu vực Bình Tân.
- Tên dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư, khí oxy y tế, thiết bị y tế, sinh phẩm và hóa chất phục vụ công tác khám, chữa bệnh tại Bệnh viện Đa khoa khu vực Bình Tân năm 2026 - 2027.
- Tên gói thầu: Gói thầu số 1: Mua sắm vật tư, khí oxy y tế, sinh phẩm và hóa chất phục vụ công tác khám, chữa bệnh tại Bệnh viện Đa khoa khu vực Bình Tân năm 2026-2027.
- Nguồn vốn: Nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, nguồn thu do cơ quan Bảo hiểm Y tế thanh toán và nguồn thu hợp pháp khác năm 2026 – 2027 của Bệnh viện Đa khoa khu vực Bình Tân.
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, qua mạng.
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn một túi hồ sơ.
- Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định
- Thời gian thực hiện gói thầu: 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

a) Yêu cầu chung

- Toàn bộ hàng hóa mới 100% chưa sử dụng, các kiện hàng nguyên trước khi giao nhận đều phải còn nguyên đai, nguyên kiện (Nhà thầu phải có cam kết nộp kèm trong E-HSĐT).
- Đóng gói, vận chuyển: Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất (Nhà thầu phải có cam kết nộp kèm trong E- HSĐT).
- Hạn sử dụng còn lại tính từ thời điểm giao hàng hóa (Nhà thầu phải có cam kết nộp kèm trong E- HSĐT):
 - + ≥ 12 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng ≥ 24 tháng.
 - + $\geq \frac{1}{2}$ hạn dùng đối với hàng hóa có hạn dùng từ 06 tháng đến < 24 tháng.
 - + $\geq \frac{1}{3}$ hạn dùng đối với hàng hóa có hạn dùng < 6 tháng.
- Nhà thầu phải liệt kê đầy đủ thông tin của hàng hóa như: quy cách, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất, xuất xứ.
- Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ tài liệu kỹ thuật kèm theo E-HSĐT: thông

số kỹ thuật trong tài liệu kỹ thuật phải phù hợp, logic với thông số kỹ thuật đề xuất của nhà thầu. Bản tiếng gốc và bản dịch Tiếng Việt.

- Tiến độ cung cấp hàng hóa phải đáp ứng theo đề xuất của đơn vị khi hoàn thiện ký hợp đồng.

b) Yêu cầu về kỹ thuật cụ thể:

STT	Mã phần/lô	Tên phần/lô	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Khối lượng
1	PP2600195017	Gòn không thấm nước	Gòn không thấm nước	Gói 1 kg	Kg	2,00
2	PP2600195018	Gòn thấm nước (bông thấm)	Sản phẩm được sản xuất từ bông xơ tự nhiên 100% cotton, có độ thấm hút cao - Bông trắng, không mùi, xơ bông mảnh, không vụn, mềm mịn, đàn hồi tốt, trắng mịn không có xơ ngoại lai, không lẫn tạp chất, mảnh lá và vỏ hạt. Tấm bông dày mỏng đa dạng đáp ứng yêu cầu của Bệnh viện - Lốp bông màu trắng, đồng nhất không mùi - Chất tan trong nước: Không quá 0,5%; - Không mùi, không vị. Không độc tố và không gây dị ứng. Không có hoá chất gây kích ứng da. - Tốc độ hút nước: ≤ 5 giây - Độ ẩm: ≤ 8%; pH: Trung tính; không có tinh bột và Dextrin - Đạt tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam, ISO, CE	Gói 1 kg	Kg	250,00
3	PP2600195019	Tấm bông y tế tiết trùng	Thần que bằng nhựa dài Dài ≥ 100mm. - Một đầu gòn đường kính (3mm - 5mm). - Tiết trùng	Gói ≥ 100 que	Que/Cái	10.000,00
4	PP2600195020	Dung dịch rửa tay sát khuẩn	Clorhexidin digluconate 2%, Chai ≥ 500 ml	Chai ≥ 500 ml	Chai	30,00
5	PP2600195021	Dung dịch rửa tay sát khuẩn nhanh	Dung dịch rửa tay sát khuẩn nhanh, chứa Ethanol, Chlorhexidine, Isopropanol,, Chai ≥ 500 ml	Chai ≥ 500 ml	Chai	50,00
6	PP2600195022	Cồn 70 độ	Cồn 70 độ	Thùng ≥ 30 lít	Lít	1.600,00
7	PP2600195023	Cồn tuyệt đối 99.5 độ	Cồn tuyệt đối 99.5 độ	Chai ≥ 1 lít	Lít	2,00
8	PP2600195024	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao dụng cụ nội soi và các dụng cụ không chịu nhiệt	Chứa 0.55% orthophthalaldehyde, Can ≥ 5 lít		Can	35,00

STT	Mã phần/lô	Tên phần/lô	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Khối lượng
9	PP2600195025	Dung dịch làm sạch và tiền khử khuẩn dụng cụ phẫu thuật, dụng cụ y tế, dụng cụ nội soi và các dụng cụ không chịu nhiệt.	Chứa Didecyltrimethylammonium chloride 6.5% w/w, Chlorhexidine Digluconate 0.074% w/w, chất hoạt động bề mặt non-ionic Chai ≥1 lít	Chai ≥1 lít	Chai	30,00
10	PP2600195026	Băng bột bó (10cm x 2,7m)	Bột bó 4in: 10cm x 2.7m. Công dụng: hỗ trợ đắc lực cho bệnh nhân khi bị gãy xương. Nguyên liệu: Gạc vớ thạch cao pha lông, phủ đều phần gạc.	Bít ≥10 cuộn	Cuộn	200,00
11	PP2600195027	Băng cá nhân y tế	Băng cá nhân y tế	≥ 100 miếng/ hộp	Miếng	10.000,00
12	PP2600195028	Băng vải cuộn y tế	kích thước (9cm x 2m)	≥20 cuộn/ gói	Cuộn	5.000,00
13	PP2600195029	Băng keo lụa y tế 1.25cm x 5m	kích thước (≥ 1.25cm x 5m) hoặc tương đương	≥ 10 cuộn/ hộp	Cuộn	1.000,00
14	PP2600195030	Băng keo lụa y tế 2.5cm x 5m	kích thước (≥2.5cm x ≥5m) hoặc tương đương	≥ 10 cuộn/ hộp	Cuộn	1.000,00
15	PP2600195031	Băng keo lụa y tế 2.5cm x 9.1m	kích thước (≥2.5cm x ≥9.1m)	≥ 10 cuộn/ hộp	Cuộn	4.000,00
16	PP2600195032	Gạc y tế 0,8m	kích thước (80cm x 100m)	≥1000 mét/kiện	Mét	10.000,00
17	PP2600195033	Giấy lau sát khuẩn	Khăn lau khử khuẩn; Sử dụng lau bề mặt ghế máy, đèn, cần chỉnh và các dụng cụ không xâm lấn khác; áp dụng cho bề mặt cứng – không xốp; Giấy lau bằng sợi không dệt chất lượng cao, không co rút trong quá trình sử dụng; Phổ kháng khuẩn rộng.	Hộp ≥ 100 tờ	Hộp/Túi/Gói	6,00
18	PP2600195034	Xốp cầm máu nha khoa	Sản phẩm bông cầm máu được thiết kế đặc biệt để cung cấp giải pháp cầm máu hiệu quả cho các vết thương hở trong nhiều lĩnh vực y tế, phẫu thuật và điều trị nha khoa. Cụ thể, sản phẩm này được sử dụng rộng rãi trong các tình huống như nhổ răng, tiểu phẫu và các thủ thuật y tế khác. Xốp cầm máu nha khoa hoặc tương đương Spongel	1 miếng/ gói	Cái/Miếng	200,00
19	PP2600195035	Bơm tiêm cho ăn 50ml	Xy lanh được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhãn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. - Đốc xy lanh to lắp vừa dây cho ăn. - Bơm có vạch chia thể tích tối đa 60ml, vạch chia nhỏ nhất ≤ 1ml để tiện sử dụng cho trẻ em	TÚI/ CÁI	Cái	100,00

STT	Mã phân/lô	Tên phân/lô	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Khối lượng
			- Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). - Đạt tiêu chuẩn: ISO			
20	PP2600195036	Ống tiêm 1 ml nhựa dùng 1 lần các loại, các cỡ	Xy lanh dung tích 1ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc, đạt khoảng chết $\leq 0.03\text{ml}$, khí và dung dịch tiêm không lọt qua được gioăng. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim 26Gx1/2". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). - Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE	TÚI/ CÁI	Cái	2.000,00
21	PP2600195037	Ống tiêm 3 ml nhựa dùng 1 lần các loại, các cỡ	Xy lanh dung tích 3ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy, không có ba vĩa. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). - Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE	TÚI/ CÁI	Cái	2.000,00
22	PP2600195038	Ống tiêm 5 ml nhựa dùng 1 lần các loại, các cỡ	Xy lanh dung tích 5ml, được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Có thang chia dung tích hút tối đa đến 6ml - Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy, không có ba vĩa. - Kim làm bằng thép không	TÚI/ CÁI	Cái	60.000,00

STT	Mã phần/lô	Tên phần/lô	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Khối lượng
			gi, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE			
23	PP2600195039	Ống tiêm 10 ml nhựa dùng 1 lần các loại, các cỡ	Xy lanh dung tích 10ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Có thang chia dung tích hút tối đa đến 12ml, vạch chia nhỏ nhất $\leq 0,2$ ml - Pít tông có khía bề gãy dễ hủy, không có ba vĩa. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE	TÚI/ CÁI	Cái	70.000,00
24	PP2600195040	Ống tiêm 20 ml nhựa dùng 1 lần các loại, các cỡ	Xy lanh dung tích 20ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khía bề gãy dễ hủy, không có ba vĩa. - Đầu côn lệch tâm giúp cho việc đui khí dễ dàng, thuận tiện - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim cỡ 23Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE	TÚI/ CÁI	Cái	3.000,00
25	PP2600195041	Ống tiêm 50 ml nhựa dùng 1 lần	Xy lanh dung tích 50ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khía bề gãy dễ hủy, không có ba vĩa.	TÚI/ CÁI	Cái	200,00

STT	Mã phần/lô	Tên phần/lô	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Khối lượng
			<ul style="list-style-type: none"> - Đốc xy lanh nhỏ, gắn chắc chắn với tất cả các cỡ kim, an toàn khi sử dụng. - Đầu côn lệch tâm giúp cho việc đuôi khí dễ dàng, thuận tiện - Bơm có vạch chia thể tích tối đa 60ml, vạch chia nhỏ nhất $\leq 1\text{ml}$ để tiện sử dụng cho trẻ em - Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE 			
26	PP2600195042	Bơm tiêm 50 ml dùng cho bơm tiêm điện	Xy lanh làm bằng nhựa nguyên sinh trong suốt, đốc xilanh có kết cấu đầu xoắn (Luer lock) để kết nối chắc chắn với dây nối bơm tiêm điện; Gioăng mềm dẻo, khí và dung dịch không lọt qua gioăng ở đầu bít piston. Dễ dàng quan sát thể tích làm đầy. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Vạch chia liều lượng chính xác, rõ ràng. Bơm được sử dụng cho máy bơm tiêm điện. Bơm có vạch chia thể tích tối đa 60ml, vạch chia nhỏ nhất $\leq 1\text{ml}$ để tiện sử dụng cho trẻ em - Đạt tiêu chuẩn: ISO	TÚI/ CÁI	Cái	300,00
27	PP2600195043	Kim lấy máu	Kim chích lấy máu bệnh nhân, dùng 1 lần. Kim thép không gỉ. Sử dụng để lấy máu mao mạch đầu ngón tay trong các xét nghiệm nhanh hoặc tương đương Lancet lấy máu	Hộp ≥ 100 cái	Cái	1.000,00
28	PP2600195044	Kim lấy thuốc 18G	Kim số 18Gx1 1/2", Vi định kim có chỉ thị màu phân biệt các cỡ kim. - Đạt tiêu chuẩn: ISO	Hộp ≥ 100 cái	Cái	100.000,00
29	PP2600195045	Kim luồn tĩnh mạch 22G, an toàn	Kim luồn 22G có cánh, có cửa, có đầu bảo vệ bằng kim loại hoặc bằng nhựa tự động kích hoạt bao phủ toàn bộ đầu kim ngay khi rút kim ra khỏi thân kim luồn, đầu kim 3 mặt vát, Catheter nhựa có ≥ 2 đường cân quang, vật liệu nhựa FEP hoặc PUR - Đạt tiêu chuẩn: ISO	Hộp ≥ 50 cái	Cái	9.000,00
30	PP2600195046	Kim luồn tĩnh mạch 22G, an toàn	Kim luồn 22G có cánh, có cổng. Kim vật liệu thép không gỉ, đầu kim 3 mặt vát có thiết kế mặt cắt sau, tạo vết cắt hình chữ V, nhanh lành và giảm đau cho bệnh nhân khi chích. Catheter vật liệu FEP có ≥ 4 đường cân quang	Hộp ≥ 50 cái	Cái	9.000,00

STT	Mã phần/lô	Tên phần/lô	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Khối lượng
			ngâm, không chứa Latex, DEHP. Cơ chế trào máu 2 lần giúp xác định chính xác kim và catheter đã vào đúng mạch. Đạt tiêu chuẩn châu Âu CE, ISO. Vùng lãnh thổ hoặc nước sản xuất: Đông Nam Á.			
31	PP2600195047	Kim luồn tĩnh mạch 24G, an toàn	Kim luồn 24G có cánh, có cửa, có đầu bảo vệ bằng kim loại hoặc bằng nhựa tự động kích hoạt bao phủ toàn bộ đầu kim ngay khi rút kim ra khỏi thân kim luồn, đầu kim 3 mặt vát, Catheter nhựa có ≥ 2 đường cân quang, vật liệu nhựa FEP hoặc PUR - Đạt tiêu chuẩn: ISO	Hộp ≥ 50 cái	Cái	7.000,00
32	PP2600195048	Kim luồn tĩnh mạch 24G, an toàn	Kim luồn tĩnh mạch 24G có cánh không công tiêm thuốc. Catheter nhựa: FEP-Teflon, có ≥ 4 đường cân quang ngâm. Đầu kim dẫn đường 3 mặt vát (1 mặt vát trên hai mặt vát dưới tạo độ sắc và tạo vết cắt trên da hình chữ V giúp mau lành vết đâm) - Có đầu bảo vệ bằng kim loại tự động kích hoạt bao phủ toàn bộ đầu kim ngay khi rút kim ra khỏi thân kim luồn. Cơ chế trào máu 2 lần giúp xác định chính xác kim và catheter đã vào đúng mạch. Đạt tiêu chuẩn châu Âu CE, ISO. Vùng lãnh thổ hoặc nước sản xuất: Đông Nam Á.	Hộp ≥ 50 cái	Cái	7.000,00
33	PP2600195049	Kim nha ngăn các số (Kim 27G; 0.4 x 21mm)	Kim 27G x 0.4 – 21mm (kim ngăn)	Hộp ≥ 100 cái	Cái	3.000,00
34	PP2600195050	Kim nha ngăn các số (Kim nha trẻ em)	Kim nha trẻ em 30G x 0.3 – 10mm	Hộp ≥ 100 cái	Cái	200,00
35	PP2600195051	Nút chặn đuôi kim luồn	Nút vận kim luồn có công tiêm thuốc. Công tiêm thuốc không chứa Latex. - Trên nút vận kim luồn (Nắp heparin) có màng ngăn để rút máu hoặc sử dụng tiêm thuốc nhiều lần. Nắp heparin có thể ngăn ngừa trào ngược của quá trình đông máu. - Có khóa vận xoắn (Luer Lock) giúp đóng đường truyền chắc chắn và an toàn. - Thân nút vận làm từ nhựa y tế, không chứa DEHP. Không độc hại, không gây sốt.	1 cái/ gói	Cái	3.000,00

STT	Mã phân/lô	Tên phân/lô	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Khối lượng
			- Tiệt trùng bằng khí EO. - Đạt tiêu chuẩn: ISO			
36	PP2600195052	Kim châm cứu số 2 (đã tiệt trùng)	Kim châm cứu vô trùng dùng một lần bao gồm thân kim và tay cầm kim: - Thân kim được làm bằng thép không gỉ, mũi kim sắc. - Tay cầm kim được cuộn bằng thép không gỉ, liên kết giữa thân kim và đầu kim được cố định chắc chắn, đốc kim tròn đều và sát nhau, không sắc cạnh và màu đồng đều. - Kim được đóng gói vô trùng, dùng một lần. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO, CE	Hộp ≥100 cái	Cái	20.000,00
37	PP2600195053	Kim châm cứu số 3 (đã tiệt trùng)	Kim châm cứu vô trùng dùng một lần bao gồm thân kim và tay cầm kim: - Thân kim được làm bằng thép không gỉ, mũi kim sắc. - Tay cầm kim được cuộn bằng thép không gỉ, liên kết giữa thân kim và đầu kim được cố định chắc chắn, đốc kim tròn đều và sát nhau, không sắc cạnh và màu đồng đều. - Kim được đóng gói vô trùng, dùng một lần. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO, CE	Hộp ≥100 cái	Cái	20.000,00
38	PP2600195054	Dây truyền dịch 20 giọt. Đầu nối Luer lock, công tiêm Y needleless (van bơm 1 chiều không kim)	Chiều dài ≥160 cm, màng lọc ≤15µm, tốc độ 20 giọt/phút. Có bầu đếm giọt, màng lọc, đầu khóa. Có công tiêm thuốc. Đầu nối Luer lock, công tiêm Y needleless (van bơm 1 chiều không kim)	Thùng ≥300 cái	Cái	10.000,00
39	PP2600195055	Dây truyền dịch 20 giọt	Chiều dài ≥160 cm, màng lọc ≤15µm, tốc độ 20 giọt/phút. Có bầu đếm giọt, màng lọc, đầu khóa. Đầu nối Luer lock	≥300 Cái / Hộp	Cái	10.000,00
40	PP2600195056	Găng tay ngấn các cỡ (có bột)	Sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột, không gây kích ứng da, đàn hồi tốt. Chưa tiệt trùng. Sử dụng được cho cả hai tay, bền, không rách, không lủng, có se viền mép, bề mặt trơn hoặc nhám, đầu ngón tay nhám, ôm sát lòng bàn tay, dễ thao tác khi sử dụng. - Chiều dài ≥ 240 mm. - Độ dày ≥ 0.10 mm.	Hộp ≥50 đôi	Đôi	250.000,00

STT	Mã phần/lô	Tên phần/lô	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Khối lượng
			- Có các size: XS, S, M, L - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO			
41	PP2600195057	Găng tay vô trùng có bột các cỡ	Sản xuất từ mù cao su tự nhiên, có phủ bột. Tiết trùng bằng khí EO, tiết trùng từng đôi một. Thiết kế các ngón tay thẳng mượt, phù hợp hình dáng bàn tay người sử dụng, viền gân ở cổ tay. Găng có tay phải tay trái riêng biệt, bền, không rách, không lủng, có viền mép, nhám lòng bàn tay và ngón tay, không gây kích ứng da, ôm sát lòng bàn tay, dễ thao tác khi sử dụng. - Chiều dài ≥ 280 mm. - Độ dày ≥ 0.15 mm (lòng bàn tay) và ≥ 0.18 mm (đầu ngón tay). - Có các size: Số 6.5; Số 7.0; Số 7.5; Số 8.0 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO	≥ 50 đôi/hộp, ≥ 6 hộp/thùng	Đôi	3.000,00
42	PP2600195058	Dây cho ăn các loại, các cỡ	Tương thích với bơm 50ml cho ăn	Gói 1 sợi	Sợi	100,00
43	PP2600195059	Túi đo lượng máu mất sau sanh 2000ml	Túi đo lượng máu mất sau sanh. Dung tích 2000ml	Bịch/1 cái	Cái	20,00
44	PP2600195060	Hộp hủy kim 1,5 lít có logo cảnh báo.	Dung tích $\geq 1,5$ lít	Bao ≥ 50 cái	Cái	200,00
45	PP2600195061	Hộp hủy kim 6,8 lít có logo cảnh báo.	Dung tích $\geq 6,8$ lít	Bao ≥ 20 cái	Cái	300,00
46	PP2600195062	Túi nước tiểu 2000ml, có dây treo	Túi nước tiểu. Dung tích 2000ml, có dây treo	Túi 01 sợi	Sợi/Cái	400,00
47	PP2600195063	Lọ đựng nước tiểu	* Lọ nhựa PP trắng trong, có nhãn, nắp màu đỏ, dung tích 50 ml. * Kích thước: Chiều cao ≥ 65 mm, đường kính ≥ 35 mm. * Có độ trơn láng cao. * Đạt tiêu chuẩn: ISO	Bịch ≥ 100 cái	Cái	10.000,00
48	PP2600195064	Ống lấy máu 5ml có nắp	* Kích thước: $\geq 12 \times 75$. Nhựa PS trắng trong nắp ấn trong màu trắng. * Sử dụng nhựa tinh khiết trung tính không phản ứng với các loại hóa chất chứa bên trong. * Đạt tiêu chuẩn: ISO	Bịch ≥ 500 cái	Ống/Cái	5.000,00
49	PP2600195065	Ống nghiệm Citrate 2ml	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước ống $\geq 12 \times 75$ mm, Nắp bằng nhựa LDPE màu xanh lá. Hóa chất	Thùng ≥ 1000 cái	Ống/Cái	1.000,00

STT	Mã phần/lô	Tên phần/lô	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Khối lượng
			bên trong là Sodium Citrate nồng độ 3.8%. Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml riêng biệt trên nhãn ống. Ống nghiệm không bị nứt vỡ, rò rỉ khi ly tâm với tốc độ 6000 vòng/phút Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE			
50	PP2600195066	Ống nghiệm Heparin lithium 2ml	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước ống $\geq 12 \times 75$ mm, Nắp bằng nhựa LDPE màu đen. Hóa chất bên trong là chất kháng đông Heparine Lithium. Dùng để tách huyết tương làm xét nghiệm điện giải đồ (Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ ...trừ Li ⁺), khí máu. Ngoài ra còn sử dụng cho các xét nghiệm sinh hóa đặc biệt là NH ₃ và định lượng Alcool trong máu. Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml riêng biệt trên nhãn ống. Ống nghiệm không bị nứt vỡ, rò rỉ khi ly tâm với tốc độ 6000 vòng/phút Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE	Thùng ≥ 1000 cái	Ống/Cái	40.000,00
51	PP2600195067	Ống nghiệm không nắp, không nhãn	*Kích thước: $\geq 12 \times 75$ (mm), nhựa PS trắng trong, không nắp, không nhãn, dung tích tối đa 6 ml. * Độ pH trung tính, có độ trong lắng cao. * Đạt tiêu chuẩn ISO	Gói ≥ 500 ống	Ống/Cái	5.000,00
52	PP2600195068	Ống nghiệm lấy máu kháng đông EDTA chứa dung dịch chất chống đông K3	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước ống $\geq 12 \times 75$ mm, Nắp bằng nhựa LDPE màu xanh dương. Hóa chất bên trong là Tripotasium Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K3) với nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn ở trạng thái tách rời tối đa từ 6 - 8 giờ. Dùng trong xét nghiệm huyết học (công thức máu và xét nghiệm HbA1c..). Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml riêng biệt trên nhãn ống. Ống nghiệm không bị nứt vỡ, rò rỉ khi ly tâm với tốc độ 6000 vòng/phút Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE	Hộp ≥ 100 cái	Ống/Cái	30.000,00

STT	Mã phần/lô	Tên phần/lô	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Khối lượng
53	PP2600195069	Ống nghiệm lưu mẫu huyết thanh 1.5 ml có nắp	Nhựa PP y tế, trung tính không phản ứng với hóa chất. Thể tích 1,5ml. Có nắp trắng. Thành tron láng chống sự bám dính của mẫu bệnh phẩm. Chịu được nhiệt độ lạnh đông và ly tâm theo tiêu chuẩn. Dùng lưu mẫu vận chuyển mẫu. Tiêu chuẩn chất lượng ISO	≥1,000 Cái/ Bịch	Ống/Cái	6.000,00
54	PP2600195070	Ống nghiệm Serum 2ml	* Kích thước ≥12x75. Nắp màu đỏ. * Hóa chất bên trong là hạt nhựa Poly Styrene hình khối. * Giúp tiến trình đông máu diễn tiến nhanh chỉ từ 3 - 5 phút. * Dùng tách huyết thanh sử dụng trong xét nghiệm sinh hóa, miễn dịch. * Đạt tiêu chuẩn: ISO	Thùng ≥1000 cái	Ống/Cái	1.000,00
55	PP2600195071	Ống khí quản đê lưỡi các số (Airway)	Được làm từ nhựa PE y tế chất lượng cao, không chứa latex và thành phẩm có bề mặt vô cùng nhẵn, nhằm an toàn khi đặt vào đường thở. Có khuôn để ngoạm, ngăn cản lưỡi và tắt nghẽn đường thông khí. - Mã hóa màu giúp cho việc nhận biết kích cỡ dễ dàng. Dùng để duy trì một đường thở ở hầu, miệng không bị tắc nghẽn đối với những bệnh nhân bị hôn mê trong phòng chăm sóc đặc biệt, phòng cấp cứu và dùng cho việc gây mê. - Kích cỡ: số 0: 60mm (màu đen); số 1: 70mm (màu trắng); số 2: 80mm (xanh lá); số 3: 90mm (màu vàng); số 4: 100mm (màu đỏ). - Tiệt trùng bằng khí EO. Đóng gói từng cái riêng biệt.	1 cái/ gói	Cái	50,00
56	PP2600195072	Ống nội khí quản cong miệng/ cong mũi có bóng các số (cannula)	Dùng để thở thông đường khí quản. - Chất liệu nhựa PVC cao cấp dùng trong y tế, phủ silicone: không độc hại, không DEHP, không gây sốt, trong suốt, mềm dẻo, tron láng, chống xoắn và gãy gập. Không dễ gãy vỡ, không gây kích ứng da. - Co nôi tiêu chuẩn màu trắng và dày, chiều dài 15mm có	Hộp ≥10 cái	Bộ/ Sợi/ Cái	200,00

STT	Mã phần/lô	Tên phần/lô	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Khối lượng
			<p>thể tháo lắp được: giúp đảm bảo sự kết nối an toàn giữa các khớp nối.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bóng mềm thể tích lớn, áp lực nhỏ giúp tạo độ kín của ống nội khí quản trên khí quản, không dễ vỡ, thân ống có độ cong thích hợp. - Đầu ống nhẵn mềm mại không gây tổn thương: Đầu bo tròn đảm bảo việc cắm ống mềm mại và trơn tru. - Thân ống mềm mại không có gờ sắc giúp việc đặt ống trở nên dễ dàng hơn, không gây chấn thương niêm mạc khi đặt. - Ống kín: Thiết kế hình trụ và thành ống dày. - Có đường cản quang tia X: chạy dọc thân ống, giúp dễ dàng nhận biết được vị trí của ống, kiểm soát vị trí chính xác. Có vạch chia độ 1cm. Có mắt (lỗ) Murphy. - Có 2 vạch đánh dấu độ sâu thanh môn từ vị trí đầu xa. - Các size số từ 2.0mm đến 10mm. - Đóng gói từng cái riêng biệt từng cái, sử dụng 1 lần. Được khử trùng bằng khí EO. - Đạt tiêu chuẩn: ISO 			
57	PP2600195073	Ống nội khí quản sử dụng 1 lần có bóng hoặc không bóng chèn (ballon dài) các số	<p>Dùng để thể thông đường khí quản.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu nhựa PVC cao cấp dùng trong y tế, phủ silicone: không độc hại, không DEHP, không gây sốt, trong suốt, mềm dẻo, trơn láng, chống xoắn và gãy gập. Không dễ gãy vỡ, không gây kích ứng da. - Có nói tiêu chuẩn màu trắng và dày, chiều dài 15mm có thể tháo lắp được: giúp đảm bảo sự kết nối an toàn giữa các khớp nối. - Bóng mềm thể tích lớn, áp lực nhỏ giúp tạo độ kín của ống nội khí quản trên khí quản, không dễ vỡ, thân ống có độ cong thích hợp. - Đầu ống nhẵn mềm mại không gây tổn thương: Đầu bo tròn đảm bảo việc cắm ống mềm mại và trơn tru. 	Hộp ≥10 cái	Bộ/ Sợi/ Cái	200,00

STT	Mã phân/lô	Tên phân/lô	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Khối lượng
			<ul style="list-style-type: none"> - Thân ống mềm mại không có gờ sắc giúp việc đặt ống trở nên dễ dàng hơn, không gây chấn thương niêm mạc khi đặt. - Ống kín: Thiết kế hình trụ và thành ống dày. - Có đường cản quang tia X: chạy dọc thân ống, giúp dễ dàng nhận biết được vị trí của ống, kiểm soát vị trí chính xác. Có vạch chia độ 1cm. Có mắt (lỗ) Murphy. - Có 2 vạch đánh dấu độ sâu thanh môn từ vị trí đầu xa. - Các size số từ 2.0mm đến 10mm. - Đóng gói từng cái riêng biệt từng cái, sử dụng 1 lần. Được khử trùng bằng khí EO. - Đạt tiêu chuẩn: ISO 			
58	PP2600195074	Ống thở oxy 2 gọng người lớn các cỡ	<p>Chất liệu nhựa PVC y tế, bao gồm dây dẫn và gọng mũi</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ống dây mềm, chống vặn xoắn. Bề mặt trơn nhẵn. - Đầu thở mềm, có 2 ống thẳng đưa vào mũi màu trắng trong, không có chất tạo màu - Size: người lớn - Dây dẫn có chiều dài ≥ 2.3 m, lòng ống có khóa chống gập. - Đóng gói 1 cái/ túi và tiệt trùng bằng khí EO - Đạt tiêu chuẩn: ISO 	túi 1 cái, thùng ≥ 100 cái	Sợi/Cái	1.000,00
59	PP2600195075	Ống thở oxy 2 gọng sơ sinh	<p>Chất liệu nhựa PVC y tế, bao gồm dây dẫn và gọng mũi</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ống dây mềm, chống vặn xoắn. Bề mặt trơn nhẵn. - Đầu thở mềm, có 2 ống thẳng đưa vào mũi màu trắng trong, không có chất tạo màu - Size: sơ sinh - Dây dẫn có chiều dài ≥ 2.3 m, lòng ống có khóa chống gập. - Đóng gói 1 cái/ túi và tiệt trùng bằng khí EO - Đạt tiêu chuẩn: ISO 	1 cái/ gói	Sợi/Cái	50,00
60	PP2600195076	Ống thở oxy 2 gọng trẻ em	<p>Chất liệu nhựa PVC y tế, bao gồm dây dẫn và gọng mũi</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ống dây mềm, chống vặn xoắn. Bề mặt trơn nhẵn. - Đầu thở mềm, có 2 ống thẳng đưa vào mũi màu trắng trong, không có chất tạo màu - Size: trẻ em 	1 cái/ gói	Sợi/Cái	100,00

STT	Mã phân/lô	Tên phân/lô	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Khối lượng
			<ul style="list-style-type: none"> - Dây dẫn có chiều dài ≥ 2.3 m, lòng ống có khóa chống gập. - Đóng gói 1 cái/ túi và tiệt trùng bằng khí EO - Đạt tiêu chuẩn: ISO 			
61	PP2600195077	Thông (sonde) dạ dày không nắp từ số 6 -16	<p>Ống thông dạ dày các cỡ gồm 2 loại có nắp (gồm các cỡ 5Fr, 6Fr, 8 Fr, 10Fr) và không có nắp (12Fr,14Fr,16Fr,18Fr). Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc.</p> <p>- Đạt tiêu chuẩn: ISO</p>	SỢI/ TÚI	Sợi/Cái	50,00
62	PP2600195078	Thông (sonde) Foley 2 nhánh số 30	<p>Ống thông tiểu có bóng được làm từ cao su thiên nhiên độ cong thích hợp và bề mặt ống phủ Silicone trơn láng không gây tổn thương, không gây kích ứng da. Không dễ vỡ nứt gãy. Thành ống dày. Ống thông tiểu 2 nhánh được thông qua niệu đạo và vào bàng quang để dẫn thoát nước tiểu. Ống thông mềm tương thích với các chất bôi trơn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đầu ống mềm, tròn được bít lại, với hai lỗ bên để thoát nước hiệu quả - Đóng gói và tiệt trùng bằng khí EO riêng cho từng sản phẩm 	1 cái/ gói ≥ 10 cái/ hộp	Sợi/Cái	50,00
63	PP2600195079	Thông (sonde) Foley 2 nhánh, các số 6 - 28	<p>Có các kích cỡ Fr06 - Fr28</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dùng để dẫn lưu nước tiểu ngắn hạn/dài hạn. - Mã màu để nhận dạng kích thước ngay lập tức. - Được làm từ 100% cao su thiên nhiên phủ silicon dùng trong y tế, mềm mại, mịn, giảm kích ứng và tương thích với cơ thể bệnh nhân. - Không chứa DEHP; không gây dị ứng, lỗ thông tiểu lớn và mịn, giúp đi tiểu dễ dàng và nhanh hơn. - Bóng đối xứng dung tích lớn, đảm bảo đầu thẳng để lưu lượng thích hợp và hoạt động tốt của cơ thắt do đó ngăn ngừa rò rỉ. - Hai mắt phụ mềm mại. - Có van để đảm bảo bóng dễ bơm và xả. - Được tiệt trùng bằng khí EO, đóng gói riêng lẻ. 	≥ 500 cái/ thùng	Sợi/Cái	400,00

STT	Mã phần/lô	Tên phần/lô	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Khối lượng
64	PP2600195080	Thông (sonde) Nelaton các số	<p>Được làm bằng chất liệu cao su tự nhiên dùng trong y tế, có màu đỏ, có phủ silicon, tròn đều.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có thiết kế 1 nhánh dùng để thông tiểu hiệu quả và nhanh chóng. - Không độc hại, không gây kích ứng. - Thân ống mềm mại. - Được tiệt trùng bằng khí EO và đóng gói riêng lẻ từng cái. - Đầu tù nhỏ với 2 lỗ thông bơm- hút dịch, thoát nước cạnh bên. - Kích thước: + 6Fr, 8Fr, 10Fr: Chiều dài ≥ 270mm. + 12Fr, 14Fr, 16Fr, 18Fr, 20Fr, 22Fr, 24Fr, 26Fr: Chiều dài ≥ 400mm. 	≥ 600 sợi/ thùng	Sợi/Cái	100,00
65	PP2600195081	Thông (sonde) Nelaton các số 6, 8, 10	<p>Được làm bằng chất liệu cao su tự nhiên dùng trong y tế, có màu đỏ, có phủ silicon, tròn đều.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có thiết kế 1 nhánh dùng để thông tiểu hiệu quả và nhanh chóng. - Không độc hại, không gây kích ứng. - Thân ống mềm mại. - Được tiệt trùng bằng khí EO và đóng gói riêng lẻ từng cái. - Đầu tù nhỏ với 2 lỗ thông bơm- hút dịch, thoát nước cạnh bên. - Kích thước: 6Fr, 8Fr, 10Fr - Chiều dài ≥ 270mm. 	1 sợi/gói	Sợi/Cái	100,00
66	PP2600195082	Bộ rửa dạ dày	<p>Chất liệu cao su tự nhiên dùng trong y tế, loại sử dụng một lần, gói ≥ 01 bộ; sử dụng cho người lớn và trẻ em; Đạt tiêu chuẩn ISO</p>	1 bộ/gói	Bộ	100,00
67	PP2600195083	Dây hút đờm các số	<p>Các số 5-6-8-10-12-14-16-18. Sản phẩm được kết cấu 02 phần. Khóa van và dây dẫn. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh không chứa DEHP, nhựa trong, nhãn bóng tránh gây tổn thương, xây xước niêm mạc, đầu dây hút có 2 mắt phụ để hút. Dây có độ dài ≥ 55cm. Khóa van chia nhiều màu để phân biệt giữa các số, có 2 loại có nắp và không nắp. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO</p>	1 sợi/gói	Sợi/Cái	200,00

STT	Mã phần/lô	Tên phần/lô	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Khối lượng
			để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn: ISO			
68	PP2600195084	Ống hút nước bọt	Vật tư y tế dùng trong nha khoa. Phụ kiện thay thế: Ống hút nước bọt.	Hộp/túi/gói ≥ 50 chiếc/cái	Cái/Chiếc	1.000,00
69	PP2600195085	Ống hút phẫu thuật nhựa	Ống hút phẫu thuật nhựa dùng trong nha khoa, sử dụng 1 lần; Đầu ống hút nhỏ kích thước tiêu chuẩn phù hợp với hút trong quá trình tiểu phẫu, cấy ghép....; Gắn vừa các đầu hút phẫu thuật trên ghế máy. Hộp/Túi/Gói ≥ 50 chiếc/cái	Hộp/Túi/Gói ≥ 50 chiếc/cái	Hộp/ Túi/ Gói	1,00
70	PP2600195086	Dây 3 chia (Chạc nối các loại) có dây các cỡ	Khóa ba ngã gồm 2 đầu kết nối có nắp vặn khóa đóng mở được và khóa luer-lock. - Có dây nối dài 10cm hoặc 25cm, mềm dẻo làm từ nhựa nguyên sinh trong suốt, không chứa độc tố, có khóa chặn dòng. - Chạc ba có nòng trơn nhẵn, đảm bảo dòng chảy, góc xoay 360 độ. - Khóa không hở, thông tốt, độ nhạy tốt, dễ điều chỉnh - Đạt tiêu chuẩn: ISO	Hộp ≥ 50 cái	Cái	150,00
71	PP2600195087	Dây nối máy bơm tiêm có khóa kết nối, khóa bảo vệ, chống xoắn, dài khoảng 140cm (ống nối các loại, các cỡ)	Dây nối máy bơm tiêm có khóa kết nối, khóa bảo vệ, chống xoắn, dài ≥ 100 cm	Hộp ≥ 25 cái	Cái	150,00
72	PP2600195088	Chỉ khâu không tiêu tổng hợp đơn sợi số 2/0 kim tam giác	Chỉ Polyamid, số 2/0, dài ≥ 50 cm, kim tam giác 3/8c, dài 26 mm	Hộp ≥ 12 tép	Tép	600,00
73	PP2600195089	Chỉ khâu không tiêu tổng hợp đơn sợi số 3/0 kim tam giác	Chỉ Polyamid, số 3/0, dài ≥ 50 cm, kim tam giác 3/8c, dài 26 mm	Hộp ≥ 12 tép	Tép	600,00
74	PP2600195090	Chỉ khâu không tiêu tổng hợp đơn sợi số 4/0 kim tam giác	Chỉ Polyamid, số 4/0, dài ≥ 50 cm, kim tam giác 3/8c, dài 19 mm	Hộp ≥ 12 tép	Tép	600,00
75	PP2600195091	Chỉ khâu không tiêu tự nhiên số 2/0 kim tam giác	Chỉ sợi tơ tự nhiên không tan, số 2/0, dài ≥ 50 cm, kim tam giác 3/8C dài 26mm	Hộp ≥ 12 tép	Tép	300,00
76	PP2600195092	Chỉ khâu không tiêu tự nhiên số 3/0 kim tam giác	Chỉ sợi tơ tự nhiên không tan, số 3/0, dài ≥ 50 cm, kim tam giác 3/8C dài 26mm	Hộp ≥ 12 tép	Tép	300,00
77	PP2600195093	Chỉ tan tổng hợp đa sợi, có chất kháng khuẩn số 3/0, có kim tròn.	Chỉ Polyglactin 910, số 3/0, dài ≥ 50 cm, kim tròn 1/2C dài 26 mm	Hộp ≥ 12 tép	Tép	60,00

STT	Mã phần/lô	Tên phần/lô	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Khối lượng
78	PP2600195094	Chỉ khâu tiêu đơn sợi số 1, có kim	Chỉ tự nhiên tan chậm đơn sợi, số 1, dài ≥50cm, kim tròn 1/2C dài 40 mm	Hộp ≥12 tép	Tép	60,00
79	PP2600195095	Chỉ khâu tiêu số 2/0, kim tròn 26mm	Chỉ tự nhiên tan chậm đơn sợi, số 2/0 dài ≥50cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm	Hộp ≥12 tép	Tép	60,00
80	PP2600195096	Chỉ khâu tiêu số 3/0, kim tròn 26mm	Chỉ tự nhiên tan chậm đơn sợi, số 3/0, dài ≥50cm, kim tròn dài 26mm	Hộp ≥12 tép	Tép	60,00
81	PP2600195097	Lưỡi dao bầu số 10	Lưỡi dao bằng thép không gỉ	Hộp ≥100 cái	Cái	100,00
82	PP2600195098	Lưỡi dao nhọn số 11	Lưỡi dao bằng thép không gỉ	Hộp ≥100 cái	Cái	800,00
83	PP2600195099	Lưỡi dao bầu số 15	Lưỡi dao bằng thép không gỉ	Hộp ≥100 cái	Cái	200,00
84	PP2600195100	Lưỡi dao bầu số 20	Lưỡi dao bằng thép không gỉ	Hộp ≥100 cái	Cái	200,00
85	PP2600195101	Phim khô X Quang kỹ thuật số 20x25cm	Phim khô X Quang kỹ thuật số. Kích thước: 8 x 10inch (tương đương 20cm x 25cm) sử dụng tương thích hoặc tương đương cho máy in phim khô laser (máy in máy KONICA, Drypro model 873). Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, ISO 9001	≥100 tấm / hộp	Tấm	15.000,00
86	PP2600195102	Phim khô X Quang kỹ thuật số 25x30cm	Phim khô X Quang kỹ thuật số. Kích thước: 10 x 12inch (tương đương 25cm x 30cm) sử dụng tương thích hoặc tương đương cho máy in phim khô laser (máy in máy KONICA, Drypro model 873). Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, ISO 9001	≥100 tấm / hộp	Tấm	10.000,00
87	PP2600195103	Phim khô X Quang kỹ thuật số 20x25cm sử dụng cho máy Agfa	Phim khô X Quang kỹ thuật số 20x25cm sử dụng cho máy Agfa	≥100 tấm / hộp	Tấm	15.000,00
88	PP2600195104	Phim khô X Quang kỹ thuật số 25x30cm sử dụng cho máy Agfa	Phim khô X Quang kỹ thuật số 25x30cm sử dụng cho máy Agfa	≥100 tấm / hộp	Tấm	10.000,00
89	PP2600195105	Đai cột sống - thắt lưng các số (áo chỉnh hình cột sống)	Vải mút dệt kim, dây đai, dây thun. Thanh định vị bằng nhôm loại lớn (2.5cm) có thể uốn cong theo chiều cong sinh lý của cột sống. Hệ thống dán xé (khóa Velcro).	gói/cái	Cái	20,00
90	PP2600195106	Đai vải Desault T-P các số	Vải không dệt, êm, mềm, có lỗ thoáng khí. Khóa Velcro.	gói/cái	Cái	5,00
91	PP2600195107	Đai xương đòn các số	Làm từ vải cotton, mút xốp. Có khóa Velcro. Có các số: 4,5,6,7,8,9	gói/cái	Cái	100,00
92	PP2600195108	Nẹp cẳng tay (T-P) các số	Nẹp cẳng tay trái, phải các số	gói/cái	Cái	100,00

STT	Mã phần/lô	Tên phần/lô	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Khối lượng
93	PP2600195109	Nẹp cổ cứng các số	EVA, khóa Velcro. Dùng để sơ cứu chấn thương cột sống cổ. Treo cổ, căng cổ quá mức. Cổ định đốt sống cổ sau chấn thương hoặc sau phẫu thuật.	gói/cái	Cái	20,00
94	PP2600195110	Nẹp cổ mềm các số	Làm từ mút xốp mềm, nhẹ và thoáng khí, vải, khóa Velcro. Dùng cho các trường hợp chấn thương nhẹ, hạn chế vận động.	Gói/1 cái	Cái	20,00
95	PP2600195111	Nẹp ngón tay các loại	Chất liệu: Làm từ nhôm và đệm mút, thiết kế theo tư thế điều trị. Công dụng: Dùng cố định khớp ngón tay ở vị trí chức năng khi bị chấn thương.	Bao \geq 10 cái	Cái	50,00
96	PP2600195112	Đè lưỡi gỗ	Được làm từ gỗ tự nhiên, sấy khô, đánh bóng, được đóng vào 01 túi và được tiệt trùng	100 chiếc/ túi	Cái/Chiếc	14.000,00
97	PP2600195113	Miếng dán điện cực tim	Điện cực điện tim (dán). Bề mặt kết dính rất chặt chẽ, độ bám dính thích hợp cho da, ngay cả khi da dính tạp chất. • Tính dẫn truyền cao. • Với sự giúp đỡ của các bề mặt tiếp xúc rộng giữa gel và da, đường truyền dẫn điện không bị ảnh hưởng bởi các tác động bên ngoài.	1000 chiếc/ túi	Cái/Chiếc	1.000,00
98	PP2600195114	Kim bấm nội soi dạ dày	Kẹp sinh thiết không dùng điện dùng một lần, không có kim, không tráng phủ (Uncoated), không có răng cưa/không gai nhọn (without spike), tiệt trùng bằng EO. Độ mở ngàm: 5-7mm. Đường kính ngoài hàm (Jaw O.D.): Φ 1.8mm. Chiều dài làm việc (Working length): 1600mm. Kênh tương thích (Channel): Φ 2.0mm. Hoặc tương đương	1 chiếc/ túi	Cái/Chiếc	5,00
99	PP2600195115	Bộ lấy dị vật họng (trên, dưới, phải, trái)	Bộ lấy dị vật họng gồm có: - Kẹp lấy dị vật thanh quản 23cm, số 1: 01 cái - Kẹp lấy dị vật thanh quản 23cm, số 2: 01 cái - Kẹp lấy dị vật thanh quản 23cm, số 3: 01 cái - Kẹp lấy dị vật thanh quản 23cm, số 4: 01 cái Chất liệu: Thép không rỉ, hấp tiệt trùng nhiệt độ cao Hoặc tương đương kích thước, chất liệu để lấy dị vật họng	1 bộ	Bộ	1,00
100	PP2600195116	Bộ lấy dị vật tai	Bộ lấy dị vật tai gồm có: - Kẹp lấy dị vật tai thẳng, có răng 3.5x0.6mm, 80mm: 01	1 bộ	Bộ	1,00

STT	Mã phân/lô	Tên phân/lô	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Khối lượng
			<p>cái</p> <ul style="list-style-type: none"> - Que tằm bông 16cm: 01 cái - Nạo phẫu thuật 2.5mm: 01 cái - Ống hút phẫu thuật ϕ2.0mm, 16cm: 01 cái - Dụng cụ lấy dị vật tai 16.5cm, số 1: 01 cái - Móc phẫu thuật 16cm, số 2: 01 cái - Kẹp bông phẫu thuật 16cm: 01 cái <p>Chất liệu: Thép không rỉ, hấp tiệt trùng nhiệt độ cao Hoặc tương đương kích thước, chất liệu để lấy dị vật tai</p>			
101	PP2600195117	Kéo cắt chỉ 11.5cm	Kéo cắt chỉ \geq 11.5cm	1 chiếc/ túi	Cái/Chiếc	25,00
102	PP2600195118	Kéo cắt chỉ thép	Kéo cắt chỉ thép \geq 22cm	1 chiếc/ túi	Cái/Chiếc	5,00
103	PP2600195119	Kéo đầu nhọn 16.5cm	Kéo thẳng đầu nhọn \geq 16.5cm; Kéo cong đầu nhọn \geq 16.5cm	1 chiếc/ túi	Cái/Chiếc	50,00
104	PP2600195120	Kéo đầu tù 20 cm	Kéo thẳng đầu tù 20 cm; Kéo cong đầu tù 20 cm	1 chiếc/ túi	Cái/Chiếc	30,00
105	PP2600195121	Kéo thẳng nhọn \geq 23cm	Kéo thẳng nhọn \geq 23cm	1 chiếc/ túi	Cái/Chiếc	15,00
106	PP2600195122	Kẹp cá sấu tai (đầu mảnh)	Kẹp lấy dị vật tai thẳng, có răng 3.5x0.6mm, 80mm Chất liệu: Thép không rỉ, hấp tiệt trùng nhiệt độ cao Hoặc tương đương kích thước, chất liệu để lấy dị vật tai	1 bộ	Bộ	2,00
107	PP2600195123	Kẹp gấp	Kẹp gấp	1 chiếc/ túi	Cái/Chiếc	30,00
108	PP2600195124	Nhíp 16 cm	Nhíp không máu 16 cm; Nhíp có máu 16 cm	1 chiếc/ túi	Cái/Chiếc	50,00
109	PP2600195125	Pen 14cm, 16cm	Pen 14cm thẳng, Pen 16cm thẳng, Pen 14cm cong, Pen 16cm cong, Pen 16cm có máu	1 chiếc/ túi	Cái/Chiếc	100,00
110	PP2600195126	Pen 24cm	Pen 24cm thẳng; Pen thẳng không máu 24 cm	1 chiếc/ túi	Cái/Chiếc	15,00
111	PP2600195127	Pen kẹp kim	Pen kẹp kim, có các kích thước 13cm, 14cm, 16cm	1 chiếc/ túi	Cái/Chiếc	50,00
112	PP2600195128	Pen tim 25cm	Pen tim 25cm	1 chiếc/ túi	Cái/Chiếc	10,00
113	PP2600195129	Kẹp phẫu tích có máu	Kẹp phẫu tích có máu dùng trong nha khoa	1 chiếc/ túi	Cái/Chiếc	5,00
114	PP2600195130	Kềm chân răng hàm trên	Kềm chân răng hàm trên. Chất liệu: Thép không rỉ, hấp tiệt trùng nhiệt độ cao	1 chiếc/ túi	Cái/Chiếc	2,00
115	PP2600195131	Kềm gặm xương	Kềm để cắt hoặc tạo hình xương ổ răng, giúp loại bỏ phần xương thừa, xương gò ghề, hoặc chuẩn bị xương để hỗ trợ các phẫu thuật răng miệng như nhổ răng phức tạp,	1 chiếc/ túi	Cái/Chiếc	2,00

STT	Mã phần/lô	Tên phần/lô	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Khối lượng
			nhỏ implant, chỉnh nha, hoặc tạo hình xương sau nhỏ			
116	PP2600195132	Kèm mô chim	Kèm mô chim có máu, Kèm mô chim không máu	1 chiếc/ túi	Cái/Chiếc	4,00
117	PP2600195133	Kèm nhỏ răng	Kèm nhỏ răng 150, Kèm nhỏ răng 151	1 chiếc/ túi	Cái/Chiếc	4,00
118	PP2600195134	Kèm nhỏ răng các số	Kèm nhỏ răng số 1 (kèm thẳng); Kèm nhỏ răng số 7 (Kèm càng cua răng cối hàm trên); Kèm nhỏ răng số 87 (Kèm sừng bò răng cối hàm dưới); Kèm nhỏ răng số 75 (Kèm mô chim); Kèm nhỏ răng số 79 (Kèm nhỏ răng 8 hàm dưới); Kèm nhỏ răng số 67 (Kèm nhỏ răng 8 hàm trên)	1 chiếc/ túi	Cái/Chiếc	12,00
119	PP2600195135	Kèm nhỏ răng cối lớn hàm trên	Kèm nhỏ răng cối lớn hàm trên bên (P), Kèm nhỏ răng cối lớn hàm trên bên (T)	1 chiếc/ túi	Cái/Chiếc	4,00
120	PP2600195136	Kèm nhỏ răng cửa	Kèm nhỏ răng cửa hàm trên	1 chiếc/ túi	Cái/Chiếc	2,00
121	PP2600195137	Kèm sừng bò	Kèm dùng để nhỏ những răng bị vỡ gần hết thân răng, có thể dùng để chia đôi chân gần và chân xa (cho răng cối lớn dưới), chân ngoài và chân trong (răng cối lớn trên)	1 chiếc/ túi	Cái/Chiếc	2,00
122	PP2600195138	Mask phun khí dung người lớn	Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong, không có chất tạo màu. Có bộ khí dung. - Dây dẫn có chiều dài $\geq 2m$, lòng ống có khóa chống gập được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khóa đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. - Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khí mặt nạ và mũi bệnh nhân. - Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. - Các cỡ: S, M, L, XL. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) - Đạt tiêu chuẩn: ISO	g/1 cái	Cái	1.200,00
123	PP2600195139	Mask phun khí dung trẻ em	Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong, không có chất tạo màu. Có bộ khí dung. - Dây dẫn có chiều dài $\geq 2m$, lòng ống có khóa chống gập được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khóa	1 Cái /Gói	Cái	300,00

STT	Mã phân/lô	Tên phân/lô	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Khối lượng
			<p>đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khí mặt nạ và mũi bệnh nhân. - Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. - Các cỡ: S, M, L, XL. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) - Đạt tiêu chuẩn: ISO 			
124	PP2600195140	Mask thở oxy có túi dự trữ/Mask oxy nồng độ cao người lớn/trẻ em	<p>Mặt nạ thở oxy có túi bao gồm: Dây dẫn, Mặt nạ nẹp mũi, màng silicone, Dây chun, đầu nối túi khí, túi khí, đầu nối Dây dẫn.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mặt nạ và Dây dẫn được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh màu trắng trong, không có chất tạo màu. Dây dẫn có chiều dài ≥ 2 M, lòng ống có khóa chống gập - Các cỡ: S, M, L, XL. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) 	g/1 cái	Cái	300,00
125	PP2600195141	Mũi khoan 703	Mũi khoan 703. Mũi khoan thép nha khoa	1 cái/ chiếc	Cái/chiếc	50,00
126	PP2600195142	Mũi khoan nha khoa	Mũi khoan kim cương tròn; Mũi khoan kim cương trụ đầu tròn; Mũi khoan kim cương búp lửa; Mũi khoan trụ đầu oval; Mũi khoan kim cương trụ thuôn đầu tròn	1 chiếc/ cái	Cái/Chiếc	15,00
127	PP2600195143	Bóng bóp giúp thở Ampu các cỡ	Bóp bóng người lớn, trẻ em, sơ sinh. Nguyên liệu PVC dùng trong y tế không chứa latex; Người lớn thể tích 1500ml, túi trữ khí PE 2000ml, mặt nạ thở PVC, PC, dây oxy PVC; Trẻ em thể tích bơm bóng 320ml (trẻ em). Thẻ tích túi trữ khí 550ml (trẻ em); Sơ sinh thể tích 280ml; Đạt tiêu chuẩn ISO. Hoặc tương đương thể tích.	Gói/1 cái	Cái	100,00
128	PP2600195144	Nhiệt kế thủy ngân	<p>Chất liệu: Được làm từ thủy tinh trong suốt, bên trong có vạch chia độ và dải thủy ngân</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhiệt độ đo được tối đa 35-42°C - Đo ở miệng: Đặt đầu có bầu kim loại dưới lưỡi và ngậm chặt miệng lại. Không nói chuyện hoặc cắn nhiệt kế khi 	Hộp/1 cái	Cái	120,00

STT	Mã phần/lô	Tên phần/lô	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Khối lượng
			sử dụng. Chú ý: Không sử dụng cách này cho trẻ em - Đo ở nách: Nếu đặt ở nách thì để bầu thủy ngân vào hõm nách(bẹn), khép cánh tay vào ngực để kẹp giữ ống thủy. - Đặt nhiệt kế tối thiểu 5 phút ở miệng hoặc nách. - Xoay nhẹ nhiệt kế để nhìn xem mức thủy ngân.			
129	PP2600195145	Giấy điện tim 3 cần 63mmx30m	Kích thước: 63mm x 30m	g/1 cuộn	Cuộn	1.000,00
130	PP2600195146	Giấy đo ECG 3 cần 63mm x 100mm x 300 tờ	Kích thước: 63mm x 100mm x 300 tờ	Thùng ≥90 xấp	Xấp	50,00
131	PP2600195147	Giấy in máy Monitor sản khoa (152mm x 150mmx 200 tờ)	Kích thước: 152mm x 150mmx 200 tờ	Gói 1 xấp	Xấp	50,00
132	PP2600195148	Giấy siêu âm 110x20m	Kích thước: 110mm x 20m. Sử dụng được cho máy siêu âm Sony	≥5 cuộn/ hộp, ≥10 hộp/thùng.	Cuộn	100,00
133	PP2600195149	Giấy in nhiệt 57-58*30	Kích thước 57-58 mm*30m	Bọc 1 cuộn	Cuộn	100,00
134	PP2600195150	Gel siêu âm 5 lít	Gel siêu âm. Can ≥5 lít	Can ≥5 lít	Can	30,00
135	PP2600195151	Giấy y tế	Kích cỡ ≥ 40cm x 50cm; Đạt tiêu chuẩn ISO	thùng/20kg	kg	300,00
136	PP2600195152	Bo cao su máy huyết áp cơ + Val huyết áp kế cơ	Phụ tùng thay thế trong bộ huyết áp cơ: Bo cao su máy huyết áp cơ + Val huyết áp kế cơ	Hộp/1 bộ	Bộ	40,00
137	PP2600195153	Huyết áp kế người lớn, trẻ em (Yamasu)	Huyết áp kế người lớn, trẻ em (Yamasu)	Hộp/1 cái	Cái	25,00
138	PP2600195154	Ống nghe khám bệnh	Ống nghe khám bệnh	Hộp/1 cái	Cái	25,00
139	PP2600195155	Hộp tiêu phẫu	Vật liệu: Inox Kích thước: 19 x 9 x 4cm hoặc tương đương	1 Hộp/ túi	Hộp	5,00
140	PP2600195156	Khay đựng đồ khám	Vật liệu: Inox Kích thước: 9 x 18 x 2cm hoặc tương đương	1 chiếc/ túi	Cái/Chiếc	30,00
141	PP2600195157	Khay hạt đậu	Thể tích 400ml	1 chiếc/ túi	Cái/Chiếc	30,00
142	PP2600195158	Cán dao số 3	Cán dao mổ số 3	1 chiếc/ túi	Cái/Chiếc	20,00
143	PP2600195159	Cán dao số 4	Cán dao mổ số 4	1 chiếc/ túi	Cái/Chiếc	20,00
144	PP2600195160	Hộp đựng gòn inox (phi-đường kính) 8,5cm	Vật liệu: Inox Kích thước: 8.5 x 7cm hoặc tương đương	1 chiếc/ túi	Cái/Chiếc	30,00
145	PP2600195161	Bao máy huyết áp điện tử	Size: L Bao máy huyết áp điện tử dùng cho máy Omron hoặc tương đương	1 bộ/ cái	Cái	15,00
146	PP2600195162	Bình cầm pen	Ø5x14cm	1 hộp/ cái	Cái	30,00
147	PP2600195163	Bộ bo chuông điện tim	Bộ chuông điện tim	1 bộ/ cái	Cái	5,00

STT	Mã phần/lô	Tên phần/lô	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Khối lượng
148	PP2600195164	Bộ rửa vết thương	Hộp inox hình chữ nhật (KT: 23 x 11 x 5cm): 1 cái. Pence 16 cm: 01 cái. Kéo cắt chỉ 10 cm: 1 cái. Kéo 16 cm: 1 cái. Nhíp 16 cm: 1 cái. Cán dao số 3: 1 cái. Hoặc tương đương các kích thước (size).	1 bộ	Bộ	30,00
149	PP2600195165	Bộ tiêm thuốc (Khay khám, bồn hạt đậu, hộp gòn nhỏ, bình đựng kiềm, chén chung)	Gồm có: - Mâm chữ nhật M9 (Kích thước: 9x18x2cm): 01 cái - Khay đậu sâu trung (Thể tích: 400ml): 01 cái - Hộp gòn nhỏ đúc (Kích thước: 7.5x6cm): 01 cái - Ống cắm pen trung (Kích thước: 5x14cm): 01 cái - Chén inox (03) (Kích thước: 8x5cm): 01 cái Vật liệu: Inox hoặc tương đương về kích thước, thể tích	1 bộ	Bộ	30,00
150	PP2600195166	Dây cáp máy điện tim	Cáp điện tim dùng cho máy điện tim (Nihon Kohden) Model: ECG-1150 Hoặc tương đương	1 Dây/Cái	Dây/Cái	5,00
151	PP2600195167	Đèn gù soi thủ thuật sản khoa	Đèn gù soi thủ thuật sản khoa. Công suất: 220V/60W-100W. Dây nguồn: 2m8-3m, chiều cao từ 1m-1,7m. Cố định vị xoay linh động đến gần 360 độ. Đuôi đèn E27 sử dụng nhiều loại bóng đèn.	1 bộ/ cái	Cái	5,00
152	PP2600195168	Giá treo dịch truyền	Vật liệu: Inox Kích thước: 450x450x1200-2400mm Giá có thể điều chỉnh chiều cao bằng núm vặn, khoảng cách có thể điều chỉnh từ: 1200 - 2400mm ±5%. - Chân làm bằng inox 30x60x0.8mm - Trụ làm bằng ống 25 và ống 19. - Có 4 móc treo chai, lọ truyền dịch. - Bánh xe đẩy nhựa BCPD, xoay, đường kính cả lớp 2 inch, chiều rộng bánh 23mm, gắn trực ren M10xP1.5x25. - 2 bánh khoá và 2 bánh không khoá hoặc tương đương	1 hộp/ cái	Cái	15,00
153	PP2600195169	Hộp tiểu phẫu	Vật liệu: Inox Kích thước: 19 x 9 x 4cm hoặc tương đương	1 hộp/ cái	Cái	30,00

STT	Mã phần/lô	Tên phần/lô	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Khối lượng
154	PP2600195170	Sạc máy huyết áp điện tử	Công dụng: Đổi điện từ AC thành DC để dùng cho máy huyết áp Omron Đặc tính kỹ thuật: Ngõ vào: điện áp AC 100-240V 50Hz 0,12A	1 bộ/ cái	Cái	15,00
155	PP2600195171	Mặt gương nha khoa	Mặt gương nha 22 mm Chất liệu: Thép không rỉ, hấp tiệt trùng nhiệt độ cao hoặc tương đương	1 chiếc/ túi	Cái/Chiếc	36,00
156	PP2600195172	Thăm trám nha khoa	Chất liệu: Thép không rỉ, hấp tiệt trùng nhiệt độ cao	1 chiếc/ túi	Cái/Chiếc	10,00
157	PP2600195173	Nạy nhổ răng các số	Chất liệu: Thép không rỉ, hấp tiệt trùng nhiệt độ cao	1 chiếc/ túi	Cái/Chiếc	10,00
158	PP2600195174	Cây nạo xương ổ răng	kích thước ≥ 15.5 cm	1 chiếc/ túi	Cái/Chiếc	10,00
159	PP2600195175	Cây dũa xương ổ răng	Cây dũa xương ổ răng. Kích thước: ≥ 18 cm. Một hoặc hai đầu dũa. Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	1 chiếc/ túi	Cái/Chiếc	5,00
160	PP2600195176	Cây bóc tách	Cây bóc tách dùng trong nha khoa. Chất liệu thép không rỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 Chiều dài ≥ 175 mm	1 chiếc/ túi	Cái/Chiếc	5,00
161	PP2600195177	Ống tiêm nha khoa	Ống chích nha khoa có khả năng rút ngược, an toàn hơn trong quá trình gây tê cho bệnh nhân. Ống chích inox chuyên dùng trong lĩnh vực nha khoa: gây tê tại chỗ, gây tê vùng... Dung tích 1,8cc. Chất liệu thép, hạn chế rỉ sét Hấp tiệt trùng ở nhiệt độ 132 độ C	1 chiếc/ túi	Cái/Chiếc	5,00
162	PP2600195178	Composite đặc nha khoa	Composite đặc nha khoa màu A3, A3.5; Vật liệu Composite phục hồi quang trùng hợp. Thao tác tốt hơn và có đặc tính mô phỏng quang học, đặc mà không dính giúp dễ dàng thao tác, đặt chất trám và điều chỉnh, có thêm nhiều thời gian làm việc. Độ co thấp, bảo vệ bờ viền miềng trám liên tục, phục hồi các kẽ hở răng, ít gây ê buốt. Tiêu chuẩn ISO 13485, CFS	1 Tuýp/Ống	Tuýp/Ống	12,00
163	PP2600195179	Composite lỏng nha khoa	Composite lỏng nha khoa màu A3, A3.5; Là composite lỏng, bền, bề mặt cực mịn, dễ dàng tra vào những vị trí phức tạp, dùng trám ổ sâu nhỏ, bít các vết nứt, vật liệu phục hình lớp III đến V, sửa các vết trám	1 Tuýp/Ống	Tuýp/Ống	6,00

STT	Mã phân/lô	Tên phân/lô	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Khối lượng
			và veneer. Tiêu chuẩn ISO 13485			
164	PP2600195180	Đài cao su đánh bóng	Đài cao su đánh bóng dùng trong nha khoa; Đài đánh bóng composite làm láng miềng trám hiệu quả nhanh chóng; Hình dạng: đĩa, nụ, ly phù hợp cho nhiều vị trí răng khác nhau; Có thể hấp tái sử dụng được nhiều lần, độ bền cao; Dùng đánh bóng miềng trám composite.	Hộp ≥ 144 cái	Hộp	1,00
165	PP2600195181	Chôi đánh bóng	Chôi đánh bóng nha khoa hay còn gọi là chôi cước được sử dụng trong việc đánh bóng lại bề mặt răng.	1 chiếc/ cái	Cái/Chiếc	30,00
166	PP2600195182	Sò đánh bóng răng	Vật tư y tế dùng trong nha khoa. Phụ kiện thay thế: Sò đánh bóng răng.	Hộp ≥ 50 Con/Cái	Con/Cái	200,00
167	PP2600195183	Cọ bonding (Cọ trám bít kẽ bằng keo trám răng)	Vật tư y tế dùng trong nha khoa. Phụ kiện thay thế: Cọ trám màu vàng/ Cọ bonding mịn số 2 màu vàng	Hộp/túi/gói ≥ 50 Cây/cái	Cây/cái	200,00
168	PP2600195184	Đai trám răng	Đai kim loại hỗ trợ tạo hình miềng trám răng - Chất liệu: thép không gỉ - Cấu tạo: đẹp, mỏng, dẻo, dễ uốn cong. Có 2 loại: trơn và đục lỗ.	Hộp/túi/gói ≥ 50 chiếc/ cái/ sợi	Sợi/Cái/Chiếc	50,00
169	PP2600195185	Giấy cắn nha khoa	Giấy cắn có màu xanh và đỏ dùng để đánh dấu tình trạng khớp cắn của răng tự nhiên, răng giả và các loại phục hình khác.	Hộp ≥ 10 xấp, xấp ≥ 12 tờ	Xấp	20,00
170	PP2600195186	Chỉ nha khoa	Sợi chỉ nha khoa mảnh, dẻo dai dễ dàng trượt giữa các kẽ răng, không làm chảy máu nướu; Giúp làm sạch vùng kẽ răng, giảm nguy cơ sâu răng và hôi miệng;	Cuộn/Cái ≥ 50 mét	Cuộn/Cái	2,00
171	PP2600195187	Etching nha khoa	Dung dịch nhón (bán gel) màu xanh chứa phosphoric 37% và benzalkonium chloride; dùng để bôi lên bề mặt men răng trước khi đặt vật liệu phục hình; rửa các bề mặt sứ, kim loại và composite trước khi bôi adhesive. Tiêu chuẩn ISO 13485.	1 Ống/Cái ≥ 5ml	Ống/Cái	6,00
172	PP2600195188	Vật liệu dán men ngà	Vật liệu y tế dùng trong nha khoa. Vật liệu dán men ngà: Keo Bonding hoặc tương đương. Tính năng ưu việt, dễ dàng sử dụng và độ linh hoạt cao. Độ bám dính hiệu quả thông qua vùng tương tác nano. Thao tác đơn giản, dễ	1 Lọ/ống/cái ≥ 6g	Lọ/ống/cái	2,00

STT	Mã phần/lô	Tên phần/lô	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Khối lượng
			dùng sử dụng. Có thể dùng sửa chữa phục hồi và điều trị quá cảm ngà. Tiêu chuẩn ISO 13485, CFS. l _o ≥6g			
173	PP2600195189	Khí Oxy Y tế 99,6%. Thê tích khí chứa: 6 m ³ (6000 Lít), Thê tích nước (Vô bình): 40 Lít.	Hàm lượng oxy ≥ 99,6% Chứng nhận chất lượng: ISO. Thê tích khí chứa: 6m ³ (6000 Lít), Thê tích nước (Vô bình): 40 Lít. Hoặc tương đương. Cam kết cho mượn 15 vô bình tương thích với hệ thống oxy của bệnh viện sau khi trúng thầu.	Chai/Bình 6m ³	Lít	8.400.000,00
174	PP2600195190	Khí Oxy Y tế 99,6%. Thê tích khí chứa: 1.5 m ³ (1500 Lít), Thê tích nước (Vô bình): 10 Lít.	Hàm lượng oxy ≥ 99,6% Chứng nhận chất lượng: ISO. Dung tích 1.5m ³ , Chai/Bình 1.5m ³ . Hoặc tương đương.	Chai/Bình 1.5m ³	Lít	150.000,00
175	PP2600195191	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c	Định lượng HbA1c. Thời gian đọc kết quả 3 phút. Mẫu: Máu toàn phần. Lượng mẫu: 5 microlit. Thành phần: Vạch thử: Kháng thể đơn dòng kháng-HbA1c. Vạch chứng: Kháng thể đơn dòng kháng-IgY gà. Ống Spoit: Kháng thể đơn dòng kháng-HB, IgY Gà	Hộp ≥20 test	Test	3.500,00
176	PP2600195192	Test nhanh định lượng AFP	Định lượng alpha-fetoprotein cho huyết thanh, huyết tương EDTA, huyết tương lithium heparin, dịch ối.	Hộp ≥20 test	Test	100,00
177	PP2600195193	Test nhanh định lượng CEA	Định lượng kháng nguyên ung thư phôi trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin)	Hộp ≥20 test	Test	100,00
178	PP2600195194	Test nhanh định lượng PSA	Định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt trong huyết thanh người	Hộp ≥20 test	Test	100,00
179	PP2600195195	Test nhanh định lượng hsCRP	Định lượng hs-CRP trong mẫu máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương người. Thời gian đọc kết quả 3 phút. Bảo quản: từ 2-30 độ C.	Hộp ≥20 test	Test	50,00
180	PP2600195196	Test nhanh định lượng Cortisol	Định lượng cortisol trong huyết thanh, huyết tương (EDTA và lithium heparin), nước tiểu	Hộp ≥20 test	Test	50,00
181	PP2600195197	Test nhanh định lượng fT3	Định lượng nồng độ T3 - thyroxin 3 trong mẫu huyết thanh Thời gian đọc kết quả 25 phút. Mẫu: huyết thanh	Hộp ≥20 test	Test	100,00
182	PP2600195198	Test nhanh định lượng fT4	Định lượng nồng độ T4 - thyroxin 4 trong mẫu huyết thanh Thời gian đọc kết quả 15 phút. Mẫu: huyết thanh	Hộp ≥20 test	Test	100,00

STT	Mã phần/lô	Tên phần/lô	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Khối lượng
183	PP2600195199	Test nhanh định lượng TSH	Định lượng nồng độ TSH trong mẫu huyết thanh, Thời gian đọc kết quả 15 phút. Mẫu: huyết thanh Thành phần: Vạch chứng: Kháng thể đơn dòng kháng-PPR. Vạch thử: kháng thể đơn dòng kháng TSH. Đệm liên hợp: Kháng thể đơn dòng kháng-TSH	Hộp ≥20 test	Test	100,00
184	PP2600195200	Test nhanh định lượng beta-hCG	Định lượng beta-HCG trong mẫu máu toàn phần, huyết thanh. Thời gian đọc kết quả 15 phút. Mẫu: máu toàn phần, huyết thanh Giới hạn định lượng: 5 ~ 1,500 mIU/mL Bảo quản: từ 2-30 độ C	Hộp ≥20 test	Test	100,00
185	PP2600195201	Test nhanh chẩn đoán bệnh nhồi máu cơ tim cấp (xét nghiệm định lượng Troponin I)	Định lượng Troponin I trong mẫu máu toàn phần (EDTA) hoặc huyết thanh người; Thời gian đọc kết quả 10 phút. Mẫu: máu toàn phần (EDTA), huyết thanh. Bảo quản: từ 2-30 độ C	Hộp ≥20 test	Test	3.500,00
186	PP2600195202	Test nhanh xét nghiệm Glucose	Que test đường máu mao mạch và tĩnh mạch, động mạch không cần mã hóa; - Độ chính xác: tuân theo chuẩn ISO. - Đã bao gồm kim chích máu làm từ thép không gỉ. - Cam kết cung cấp thiết bị tương thích với que dự thầu sau khi trúng thầu.	Hộp ≥20 test	Test	5.000,00
187	PP2600195203	Test nhanh chẩn đoán sốt xuất huyết	Test nhanh tìm kháng thể IgM/IgG Dengue chẩn đoán sốt xuất huyết - Đạt tiêu chuẩn ISO - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Định tính phát hiện các kháng thể kháng vi rút Dengue (IgG/IgM) - Độ nhạy: ≥95,5% - Độ đặc hiệu: ≥95,6%	Hộp ≥20 test	Test	800,00
188	PP2600195204	Test nhanh tìm kháng nguyên Dengue NS1 chẩn đoán sớm sốt xuất huyết	Đạt tiêu chuẩn ISO - Mẫu thử: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Phát hiện kháng nguyên Vius Dengue Ag (Ns1) - Ngưỡng phát hiện: 0,25ng/ml; - Độ đặc hiệu (≥97,5%) - Độ nhạy (≥ 99,2%), -Độ chính xác ≥ 98,7%	Hộp ≥20 test	Test	1.000,00
189	PP2600195205	Test nhanh thử H.Pylori dạ dày	Test nhanh tìm kháng thể chẩn đoán H.Pylori trong dạ	Hộp ≥20 test	Test	1.000,00

STT	Mã phần/lô	Tên phần/lô	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Khối lượng
			dày - Đạt tiêu chuẩn ISO - Sử dụng mẫu thử máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương. - Phát hiện các kháng thể IgA, IgG, IgM, ... - Độ đặc hiệu tương quan ($\geq 90\%$) - Độ nhạy tương quan ($\geq 86,5\%$), - Độ chính xác tương quan $\geq 89\%$			
190	PP2600195206	Test nhanh phát hiện kháng thể kháng HIV	Phát hiện kháng thể kháng HIV-1 và HIV-2 - Độ nhạy $\geq 99,5\%$ - Độ đặc hiệu $\geq 99\%$	Hộp ≥ 20 test	Test	1.000,00
191	PP2600195207	Test nhanh phát hiện kháng thể kháng HIV	Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu $\geq 99,7\%$ Độ ổn định của xét nghiệm ≥ 60 phút	Hộp ≥ 20 test	Test	100,00
192	PP2600195208	Test phát hiện Morphine/Heroin trong nước tiểu	Ngưỡng phát hiện: 300 ng/ml. - Độ nhạy: $\geq 99\%$ - Độ đặc hiệu: $\geq 97\%$	Hộp ≥ 20 test	test	300,00
193	PP2600195209	Test phát hiện Amphetamine trong nước tiểu	Ngưỡng phát hiện: 1000 ng/ml. - Độ nhạy: $\geq 98\%$. - Độ đặc hiệu: $\geq 95\%$.	Hộp ≥ 20 test	test	300,00
194	PP2600195210	Test phát hiện Marijuana trong nước tiểu	Ngưỡng phát hiện: 50 ng/mL. - Độ nhạy $\geq 98\%$. - Độ đặc hiệu $\geq 98\%$	Hộp ≥ 20 test	test	300,00
195	PP2600195211	Test phát hiện Codein trong nước tiểu	Ngưỡng phát hiện: 300 ng/mL. - Độ nhạy $\geq 98\%$. - Độ đặc hiệu $\geq 95\%$	Hộp ≥ 20 test	test	450,00
196	PP2600195212	Test phát hiện Methaphetamin trong nước tiểu	Ngưỡng phát hiện: 1000 ng/ml. - Độ nhạy: $\geq 98\%$. - Độ đặc hiệu: $\geq 95\%$.	Hộp ≥ 20 test	test	200,00
197	PP2600195213	Que/ Test thử nước tiểu 10 thông số	Test thử nước tiểu 10 thông số: Bạch cầu / Nitrit / Urobilinogen / Protein / pH / Máu / SG / Ketone / Bilirubin / Glucose. Đọc kết quả nhanh bằng mắt thường hoặc bằng máy. Cam kết cung cấp thiết bị tương thích với que nước tiểu dự thầu sau khi trúng thầu (nếu dùng máy). Tiêu chuẩn sản xuất/chất lượng: ISO	Hộp ≥ 100 que/test	Que/ test	3.000,00
198	PP2600195214	Test nhanh chẩn đoán kháng nguyên viêm gan B (HBsAg)	Phát hiện định tính sự có mặt kháng nguyên viêm gan B trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương - Độ nhạy $\geq 97\%$. - Độ đặc hiệu $\geq 98\%$	Hộp ≥ 20 test	Test	800,00

STT	Mã phần/lô	Tên phần/lô	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Khối lượng
199	PP2600195215	Test nhanh chẩn đoán kháng thể viêm gan B (HBsAb)	Phát hiện định tính sự có mặt kháng thể viêm gan B trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương - Độ nhạy $\geq 97\%$. - Độ đặc hiệu $\geq 98\%$	Hộp ≥ 20 test	Test	500,00
200	PP2600195216	Test nhanh tìm kháng thể kháng virus viêm gan C	Đạt tiêu chuẩn ISO - Mẫu thử: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Phát hiện kháng thể viêm gan C Độ nhạy tương quan $\geq 98,7\%$ - Độ đặc hiệu tương quan $\geq 99,6\%$ - Độ chính xác tương quan $\geq 99,3\%$	Hộp ≥ 20 test	Test	800,00
201	PP2600195217	Test nhanh chẩn đoán giang mai	Đạt tiêu chuẩn ISO - Mẫu thử huyết thanh, huyết tương - Định tính phát hiện kháng thể kháng xoắn khuẩn giang mai	Hộp ≥ 20 test	Test	150,00
202	PP2600195218	Test phát hiện Metamphetamine (MET) trong nước tiểu	Ngưỡng phát hiện: 500 ng/ml - Độ nhạy $\geq 99,5\%$ - Độ đặc hiệu $\geq 99\%$	Hộp ≥ 20 test	Test	500,00
203	PP2600195219	Que/ Test thử nước tiểu 11 thông số	Các thông số đo được: Ascorbic Acid (ASC), Glucose (GLU), Bilirubin (BIL), Ketone (KET), Specific Gravity (SG), Blood (BLO), pH, Protein (PRO), Urobilinogen (URO), Nitrite (NIT), Leukocytes (LEU). Đọc kết quả nhanh bằng mắt thường hoặc bằng máy. Cam kết cung cấp thiết bị tương thích với que nước tiểu dự thầu sau khi trúng thầu (nếu dùng máy).	Hộp ≥ 100 que/test	Que/ test	1.000,00
204	PP2600195220	Test nhanh thử H.Pylori dạ dày	Clo-test chẩn đoán nhiễm H. Pylori trong nội soi can thiệp dạ dày Urease 100 UI/mL: Dương tính trong 10 – 20 giây. Urease 20 UI/mL: Dương tính trong 1 – 2 phút. Urease 4 UI/mL: Dương tính trong 10 – 15 phút.	Hộp ≥ 20 test	test	1.000,00
205	PP2600195221	Thuốc nhuộm Giemsa	Bộ nhuộm Giemsa	Chai ≥ 100 ml	Chai	1,00
206	PP2600195222	Bộ thuốc nhuộm xét nghiệm AFB (nhuộm soi trực tiếp)	Bộ thuốc nhuộm Ziehl-Neelsen (BK đàm)	Bộ ≥ 100 ml	Bộ	3,00
207	PP2600195223	Anti A (định nhóm máu)	Hóa chất xét nghiệm nhóm máu A	chai ≥ 10 ml	Lọ	2,00

STT	Mã phần/lô	Tên phần/lô	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Khối lượng
208	PP2600195224	Anti B (định nhóm máu)	Hóa chất xét nghiệm nhóm máu B	chai ≥ 10 ml	Lọ	2,00
209	PP2600195225	Anti D (định nhóm máu)	Hóa chất xét nghiệm nhóm máu Rh (D)	chai ≥ 10 ml	Lọ	2,00

Ghi chú:

- Yêu cầu đặc tính kỹ thuật quy định trong bảng trên là tối thiểu, chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, ký mã hiệu, nhãn hiệu hàng hóa khác có thông số kỹ thuật tốt hơn miễn là nhà thầu có thuyết minh giải trình và chứng minh mặt hàng dự thầu có tính năng, thông số kỹ thuật tốt hơn so với yêu cầu quy định tại mục này.

1.3. Các yêu cầu khác:

- Cam kết về thu hồi hàng hóa không đủ tiêu chuẩn chất lượng hoặc khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

- Số lượng cung cấp: Số lượng hàng hoá do Nhà thầu cung cấp theo yêu cầu từng đợt của bên mua.

- Nhà thầu phải dùng công cụ đánh dấu (highlight) vào các nội dung cụ thể chứng minh hàng hóa đáp ứng kỹ thuật tại catalogue hoặc tài liệu kỹ thuật.

Mục 2. Bản vẽ

Không có bản vẽ

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có:

Khi giao nhận hàng hóa phải tổ chức kiểm tra, nghiệm thu hàng hóa theo yêu cầu của Hợp đồng đã ký. Trong trường hợp kiểm tra hàng hóa không đạt về kỹ thuật, chất lượng Chủ đầu tư sẽ không chấp nhận và trả về cho bên Nhà thầu ngay tại địa điểm giao hàng, cụ thể như sau:

Tổ chức nghiệm thu hàng hóa:

- Tổ chức nghiệm thu hàng hóa tại địa điểm giao hàng.
- Hàng hoá sẽ được kiểm tra tại địa điểm nhận hàng đến và được Bên mua kiểm tra về số lượng, thông số, tính năng kỹ thuật và tình trạng của hàng hoá.
- Hàng hóa phải được đóng gói, nguyên đai, nguyên kiện kiện theo đúng tiêu chuẩn của nhà sản xuất;

- Kiểm tra hình dáng, kích thước và các thông số kỹ thuật của hàng hóa nếu đáp ứng đầy đủ các yêu cầu đặt ra trong hợp đồng thì được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật;

- Trong trường hợp Chủ đầu tư có nghi ngờ về chất lượng hàng hóa, hai bên tiến hành thử nghiệm tại một phòng thí nghiệm/ trung tâm kiểm định đạt tiêu chuẩn do Chủ đầu tư chỉ định. Nhà thầu sẽ chịu mọi chi phí thử nghiệm và các chi phí phát sinh khác đồng thời Chủ đầu tư từ chối không nhận hàng hóa.

- Trường hợp hàng hoá nhận được không phù hợp với những quy định của hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền từ chối nhận hàng và/hoặc nhà thầu sẽ có trách nhiệm cung cấp miễn phí hàng hoá khác cùng với các thủ tục cần thiết để thay thế những hàng hoá không phù hợp đó, trong vòng 10 ngày sau khi nhận được khiếu nại của Chủ đầu tư. Chủ đầu tư sẽ hoàn trả lại số hàng hoá không phù hợp đó theo yêu cầu và bằng chi phí của nhà thầu.

- Trong trường hợp nhà thầu không cung cấp hàng hóa thay thế theo quy định nêu trên thì chủ đầu tư có quyền mua hàng của đơn vị khác để thay thế theo đúng loại hàng hoá ghi trong hợp đồng và nhà thầu phải trả khoản tiền chênh lệch và các chi phí liên quan nếu có.

- Chi phí cho việc kiểm tra, thử nghiệm: Mọi chi phí cho việc kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa đều do nhà thầu chịu trách nhiệm.

- Sau khi hoàn thành các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa, nhà thầu không được miễn trừ nghĩa vụ bảo hành hay các nghĩa vụ khác theo hợp đồng.

- Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ bộ tài liệu CO, CQ, tờ khai hải quan hợp lệ đúng theo quy định của hợp đồng. Trong trường hợp CO, CQ, Tờ khai hải quan là bản sao y công chứng, nếu Chủ đầu tư có nghi ngờ thông tin chưa rõ ràng thì nhà thầu phải cung cấp bản gốc để đối chiếu. Bộ tài liệu này phải gửi cho Chủ đầu tư trước khi tổ chức nghiệm thu giao nhận hàng hóa. Cụ thể:

+ Tờ khai hải quan: Nhà thầu phải cung cấp tờ khai hải quan bản sao (có thể không thể hiện giá trị hàng hóa) có đóng dấu xác nhận của đơn vị nhập khẩu/Nhà thầu.

+ Tài liệu kỹ thuật.

BẢN CAM KẾT

_____, ngày _____ tháng _____ năm _____

Kính gửi: (sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Sau khi nghiên cứu E-HSMT và văn bản sửa đổi E-HSMT số _____
[Ghi số của văn bản sửa đổi nếu có] mà chúng tôi đã nhận được, chúng
tôi _____ [Ghi tên nhà thầu] cam kết:

- Cam kết bảo đảm cung cấp hàng hóa đúng theo yêu cầu về tên hàng hóa
trúng thầu, đúng yêu cầu về thông số kỹ thuật, đúng cơ sở sản xuất, nước sản
xuất. Hàng hóa được dán nhãn theo đúng quy định.

- Cam kết bảo đảm tiến độ cung cấp theo yêu cầu, hàng hóa đạt chất lượng.
Thực hiện việc đóng gói, bảo quản và vận chuyển hàng hóa đến **Đơn vị sử dụng**
theo đúng quy định của nhà sản xuất. Cung cấp các dịch vụ sau bán hàng (nếu
có).

- Cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu,
bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau
bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT.

- Cam kết hàng hóa được cung cấp hoàn toàn thích ứng về địa lý, môi
trường Việt Nam

- Cam kết thiết bị được cung cấp không có ảnh hưởng tác động nhiều đến
môi trường

- Cam kết Thực hiện đúng theo quy định về việc thực hiện hợp đồng và
chất lượng hàng hoá tương tự được công khai của nhà thầu theo quy định tại Điều
19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP

- Cam kết Hàng hóa được cung cấp thành nhiều lần và trong vòng 48 giờ
khi có yêu cầu đặt hàng của Chủ đầu tư.

- Cam kết hàng hoá mới 100%

- Hạn sử dụng còn lại tính từ thời điểm giao hàng hóa:

+ ≥ 12 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng ≥ 24 tháng.

+ $\geq \frac{1}{2}$ hạn dùng đối với hàng hóa có hạn dùng từ 06 tháng đến < 24 tháng.

+ $\geq \frac{1}{3}$ hạn dùng đối với hàng hóa có hạn dùng < 06 tháng.

Trong thời gian thực hiện hợp đồng, nếu chúng tôi vi phạm các nội dung
cam kết nêu trên, chúng tôi xin chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại gây ra và
chấp nhận bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]